

**CÔNG TY TNHH LAW PHÚ ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LAW PHÚ ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU DAT LAW COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110468707

**3. Ngày thành lập:** 05/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 Ngõ 89/1 Đường Lạc Long Quân, Tổ 7, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02462544151

Fax:

Email: law.phudat@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ: Hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                       | 4530     |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                               | 4542     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ: Hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                    | 4543     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ: Hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                      | 4610     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                            | 4620     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                  | 4633     |
| 12. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                             | 4634     |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                              | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh | 4649 |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659 |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8220 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết:<br>- Tổ chức sự kiện;<br>- Xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty sản xuất, kinh doanh                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 26. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8531 |
| 27. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8532 |
| 28. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                            | 8552 |
| 29. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục dự bị<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;                                                                                                                                                                        | 8559 |
| 30. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9000 |
| 31. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9512 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9521 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522 |
| 35. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9524 |
| 36. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9631 |
| 37. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6201 |
| 38. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6202 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6209 |
| 40. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 41. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                             | 6399 |
| 42. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính, chứng khoán); Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính, chứng khoán); các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng (không gồm ủy thác, nhận ủy thác đầu tư tài chính, chứng khoán); | 6619 |
| 43. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản (Theo Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản (Theo Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014);                                                                                                                                | 6810 |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                                                                                                                             | 6820 |
| 45. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết: kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6920 |
| 46. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020 |
| 47. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc (Điều 12 Luật kiến trúc 2019)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7110 |
| 48. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                | 7310 |
| 50. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Loại trừ: Hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)                                            | 7320 |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế đồ đạc trang trí nội thất                                                                                 | 7410 |
| 52. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: Quay phim video, in ảnh, chụp hình.                                                                                           | 7420 |
| 53. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                             | 7490 |
| 54. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                         | 7710 |
| 55. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                              | 4690 |
| 56. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4722 |
| 57. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(Pháp nhân chỉ kinh doanh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo đúng qui định pháp luật); | 0810 |
| 58. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                          | 1075 |
| 59. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                              | 1621 |
| 60. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                        | 1622 |
| 61. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                        | 1623 |
| 62. | In ấn                                                                                                                                                          | 1811 |
| 63. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                       | 1812 |
| 64. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                 | 2022 |
| 65. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                          | 2392 |
| 66. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                              | 2395 |
| 67. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                       | 2410 |
| 68. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Loại trừ sản xuất vàng)                                                                                              | 2420 |
| 69. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                               | 2591 |
| 70. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                   | 2592 |
| 71. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                    | 2593 |
| 72. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                    | 2599 |
| 73. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                     | 2610 |
| 74. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                 | 2630 |
| 75. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                             | 2640 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                            | 4784 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 78. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                   | 4799 |
| 79. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 80. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 81. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 82. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                           | 5011 |
| 83. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                             | 5012 |
| 84. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                               | 5021 |
| 85. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                 | 5022 |
| 86. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 87. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 88. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 89. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                            | 5229 |
| 90. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ các hoạt động nhà nước cấm hoặc hạn chế)                                                                                                                                           | 5911 |
| 91. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                    | 5912 |
| 92. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng<br>- Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có                                                                                                           | 6190 |
| 93. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 94. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>( Trừ hoạt động của các Trung tâm việc làm)                                                                                                                                | 7810 |
| 95. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Không bao gồm cung ứng cho thuê lại lao động) | 7820 |
| 96. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);                                      | 7830 |
| 97. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 98.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành;                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912        |
| 99.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121        |
| 100. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129        |
| 101. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130        |
| 102. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>Chi tiết: Chuẩn bị tài liệu; sửa tài liệu hoặc hiệu đính; đánh máy, sửa từ hoặc kỹ thuật chế bản điện tử; Viết thư hoặc tóm tắt; photocopy, nhân bản; lên kế hoạch; dịch vụ sửa từ; Dịch vụ copy tài liệu khác không kèm với in, như in offset, in nhanh, in kỹ thuật số. | 8211        |
| 103. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                           | 8219        |
| 104. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312        |
| 105. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3313        |
| 106. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314        |
| 107. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320        |
| 108. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3600        |
| 109. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3700        |
| 110. | Tái chế phế liệu<br>(Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3830        |
| 111. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3900        |
| 112. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101(Chính) |
| 113. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102        |
| 114. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211        |
| 115. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212        |
| 116. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221        |
| 117. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 118. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223        |
| 119. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229        |
| 120. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291        |
| 121. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292        |
| 122. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293        |
| 123. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299        |
| 124. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 125. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 126. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |
| 127. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4741        |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 128. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 129. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 130. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 131. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.900.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                              | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN TÙNG    | Việt Nam  | Xóm 5, Thôn Đoan Nữ, Xã An Mỹ, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | 1.999.140.000         | 51,260    | 001087008061                                                                                            |         |
| 2   | LÝ MINH TUẤN   | Việt Nam  | Số nhà 667/3A Đường Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam | 1.900.860.000         | 48,740    | 091072023780                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/08/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087008061

Ngày cấp: 04/09/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Xóm 5, Thôn Đoan Nữ, Xã An Mỹ, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 5, Thôn Đoan Nữ, Xã An Mỹ, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội